

Số: 2793 /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 31 tháng 10 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam) ngày 11 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 745/TTr-STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam), địa chỉ tại Lô CN 1.1, Khu công nghiệp An Phát 1, quốc lộ 37, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam)” tại một phần Lô CN 1 (lô CN1.1), Khu công nghiệp An Phát 1, Km72, quốc lộ 37, xã Quốc Tuấn, xã An Bình và xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: một phần Lô CN 1 (lô CN1.1), Khu công nghiệp An Phát 1, Km72, quốc lộ 37, xã Quốc Tuấn, xã An Bình và xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 0801412407 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 26/12/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1056123254 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801412407.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm từ nhựa; gia công, lắp ráp thiết bị điện, linh kiện điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích thực hiện dự án: 30.000 m<sup>2</sup>.

- Công suất: Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử: 88.685 kg/năm; gia công, lắp ráp sản phẩm điện tử dân dụng, điện tử thông minh, các thiết bị cảm ứng, liên lạc, internet, bluetooth, điện tử phục vụ chăm sóc sức khỏe: 60.857 kg/năm; gia công, lắp ráp đồ điện dân dụng, thiết bị thông minh: 184.687 kg/năm; gia công, lắp ráp đồ chơi, trò chơi: 189.380 kg/năm; sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm từ nhựa: 33.107 kg/năm; gia công, lắp ráp máy thông dụng khác và các thành phần, phụ kiện liên quan: 52.560 kg/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam)**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2793/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phát 1, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phát 1 do Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh thuộc nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 02 bể, tổng thể tích 30 m<sup>3</sup>); đường ống thu gom từ trong nhà ra bể tự hoại là ống D110, độ dốc 1%, độ dài 70m; nước sau bể tự hoại được dẫn ra hệ thống đường ống thu gom BTCT D200-D300, độ dốc 0,5%, dài 192m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh khu nhà nghỉ ca, khu phụ trợ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 04 bể, tổng thể tích 24 m<sup>3</sup>), đường ống thu gom từ trong nhà ra bể tự hoại là ống D110, độ dốc 1%, độ dài 80m; nước sau bể tự hoại được dẫn ra hệ thống đường ống thu gom BTCT D200-D300, độ dốc 0,5%, dài 82 m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực căng tin được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 10 m<sup>3</sup>), đường ống thu gom từ trong nhà ra bể tự hoại là ống D110, độ dốc 1%, độ dài 20m, nước sau bể tự hoại được dẫn ra hệ thống đường ống thu gom BTCT D200-D300, độ dốc 0,5%, dài 116m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 3 m<sup>3</sup>), đường ống thu gom từ trong nhà ra bể tự hoại là ống

D110, độ dốc 1%, độ dài 15m, nước sau bể tự hoại được dẫn ra hệ thống đường ống thu gom BTCT D200-D300, độ dốc 0,5%, dài 154m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn cam kết với Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 sẽ tự chảy qua hố ga kiểm tra và đầu nối ra hệ thống thu nước thải của Khu công nghiệp An Phát 1 qua đường ống HDPE D160 độ dốc 0,3%, dài 88m.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực sơn; nước thải từ khu vực vệ sinh bản mạch, dụng cụ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải từ hệ thống làm mát được tuần hoàn, tái sử dụng không xả ra ngoài môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại:

+ 02 bể tự hoại có tổng dung tích 30 m<sup>3</sup> tại khu vực xưởng sản.

+ 04 bể tự hoại có tổng dung tích 24 m<sup>3</sup> tại khu vực khu nhà nghỉ ca, khu phụ trợ.

+ 01 bể tự hoại có dung tích 10 m<sup>3</sup> tại khu vực khu nhà căng tin.

+ 01 bể tự hoại dung tích 3 m<sup>3</sup> tại khu vực nhà bảo vệ.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Cột lọc → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phát 1.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom 4,5 m<sup>3</sup> (1,5 m x 1,5 m x 2 m); bể điều hòa 19,44 m<sup>3</sup> (3,6 m x 1,8 m x 3 m); bể thiếu khí 13,2 m<sup>3</sup> (2,2 m x 2 m x 3 m); bể hiếu khí 32,4 m<sup>3</sup> (3,6 m x 3 m x 3 m); bể lắng 14,52 m<sup>3</sup> (2,2 m x 2,2 m x 3 m); bể khử trùng 7,92 m<sup>3</sup> (2,2 m x 1,2 m x 3 m); cột lọc 0,86 m<sup>3</sup> (0,45mx1,7m) và bể chứa bùn 7,2 m<sup>3</sup> (2,0 m x 1,2 m x 3 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật 20 g/m<sup>3</sup> nước thải; hóa chất khử trùng là NaOCl 8,8 g/m<sup>3</sup> nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp An Phát 1).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp An Phát 1 phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp; trường hợp sự cố kéo dài và các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1 đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày (từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với Khu công nghiệp).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phát 1.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phát 1.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp An Phát 1 theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp An Phát 1 nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1 để có biện pháp xử lý.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.7. Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2793/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải: 12 nguồn phát sinh khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực sơn.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 30 máy đúc nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 06 máy in.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực sửa hàng (khu vực sử dụng keo).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 12 dây chuyền lắp ráp hàng (khu vực sử dụng keo).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ 02 lò sấy hàng (khu vực sử dụng keo).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 02 máy phun phủ.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ 04 lò hàn sóng (Khu vực hàn).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 08 dây chuyền SMT (Khu vực hàn).
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ 05 máy hàn tay (Khu vực hàn).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực làm sạch.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ 02 máy cắt bản mạch (được thu gom trực tiếp bằng bộ lọc bụi tích hợp đi cùng máy cắt bản mạch, không thải ra môi trường).

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): Ống khói số 01 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 02; số 03; số 04): Ống khói số 02 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in và khu vực ép nhựa, công suất 63.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 05; 06; số 07): Ống khói số 03 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền lắp ráp, công suất 60.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04 (tương ứng nguồn số 08; số 09; số 10; số 11): Ống khói số 04 sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền lắp ráp và dây chuyền SMT, công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>):

- Tọa độ dòng khí thải số 01: X(m) = 2325502; Y(m) = 587883.



- Tọa độ dòng khí thải số 02: X(m) = 2325505; Y(m) = 583863.
- Tọa độ dòng khí thải số 03: X(m) = 2325503; Y(m) = 587882.
- Tọa độ dòng khí thải số 04: X(m) = 2325449; Y(m) = 587873.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 63.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với  $K_p = 0,8$ ,  $K_v = 1,0$ ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2009/BTNMT, mức B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01</b>					
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<b>160</b>	1 năm/lần	
3	Cyclohexan	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>1.300</b>	-		
4	n-Butyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>950</b>	-		
5	n-Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>360</b>	-		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 02</b>					
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị
2	1,3-Butadiene	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>2.200</b>	-	1 năm/lần	
3	Styrene	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>100</b>	-		
4	n-heptan	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>2.000</b>	-		

						định số 08/2022/NĐ- CP
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 03</b>					
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	1 năm/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP
2	n-Butyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>950</b>	-		
2	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>750</b>	-		
<b>IV</b>	<b>Dòng khí thải số 04</b>					
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<b>160</b>		
3	Ethanolamin	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>45</b>	-	1 năm/lần	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh được thu gom bằng 04 chụp hút kích thước D400 với tổng chiều dài 10m, sau đó nối vào hệ thống ống chính kích thước 1.200x600 với tổng chiều dài 13,8m dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ đặt bên ngoài nhà xưởng. Tại đây, khí thải được hấp thụ bằng nước kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính. Bộ hấp thụ nước là vật liệu tôn mạ kẽm, kích thước 2,0mx3,0m; bộ hấp phụ than hoạt tính bằng tôn mạ kẽm, kích thước 3,1mx1,1mx1,3m.

- Nguồn số 02 - số 04: Khí thải phát sinh được thu gom bằng 40 chụp hút kích thước D200 với tổng chiều dài 40m, sau đó được dẫn qua ống nhánh D400 có tổng chiều dài 102,9m, D600 có tổng chiều dài 14,3m, D750 có tổng chiều dài 23,4m, D950 có tổng chiều dài 16,9m và đầu nối vào ống chính kích thước 1,2mx1,1m dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu vực in và đúc ép nhựa công suất

63.000 m<sup>3</sup>/giờ tại Nhà xưởng. Tại đây, khí thải được hấp phụ bằng than hoạt tính, bộ lọc than hoạt tính là vật liệu tôn mạ kẽm, kích thước 7,1mx1,1mx1,7m.

- Nguồn số 05 - số 07: Khí thải phát sinh được thu gom bằng 42 chụp hút đường kính D200 có tổng chiều dài 42m, sau đó được dẫn qua ống nhánh D500 có tổng chiều dài 385m, đường ống 0,8mx0,75m có tổng chiều dài 30m, đường ống 0,95mx0,75m có tổng chiều dài 23m và đầu nối vào ống chính kích thước 1,4mx0,75m sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu lắp ráp công suất 63.000 m<sup>3</sup>/giờ tại Nhà xưởng. Tại đây, khí thải được hấp phụ bằng than hoạt tính, bộ lọc than hoạt tính là vật liệu tôn mạ kẽm, kích thước 6,2mx1,1mx1,7m.

- Nguồn số 08 - số 11: Khí thải phát sinh được thu gom bằng 25 chụp hút đường kính D200 có tổng chiều dài 25m, sau đó dẫn qua ống nhánh 0,4mx0,4m có tổng chiều dài 60m, đường ống 0,6mx0,5m có tổng chiều dài 41,3m, đường ống 0,7mx0,6m có tổng chiều dài 22m, đường ống 0,8mx0,7m có tổng chiều dài 27m và đầu nối vào hệ thống ống chính kích thước 1,2mx0,8m với tổng chiều dài 14,5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT và khu vực lắp ráp bản mạch công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ tại Nhà xưởng. Tại đây khí thải được hấp phụ bằng than hoạt tính, bộ lọc than hoạt tính là vật liệu tôn mạ kẽm, kích thước 3,7mx1,1mx1,3m.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh được gom bằng bộ lọc bụi tích hợp đi theo từng máy cắt bản mạch. Bụi được thu gom xử lý như chất thải nguy hại. Tại đây khí thải được thu gom bằng bộ vật liệu lọc là polyester, vật liệu bộ là hợp kim nhôm, kích thước bộ lọc bụi 0,45m x 0,35m x 0,7m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01) → đường ống thu khí → Thiết bị hấp thụ nước → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Công nghệ: Hấp thụ (nước) + Hấp phụ (than hoạt tính).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực in và khu vực ép nhựa.

+ Công suất thiết kế: 63.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 02- số 04) → đường ống thu khí → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí → Môi trường.

+ Công nghệ: Hấp phụ (than hoạt tính).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền lắp ráp

+ Công suất thiết kế: 60.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 05-số 07)→ đường ống thu khí → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí → Môi trường.

+ Công nghệ: Hấp phụ (than hoạt tính).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền lắp ráp và dây chuyền SMT

+ Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 08- số 11)→ đường ống thu khí → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí → Môi trường.

+ Công nghệ: hấp thụ (than hoạt tính)

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản

lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn công suất 25.000 m<sup>3</sup>/h.
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực in và khu vực ép nhựa. công suất 63.000 m<sup>3</sup>/h.
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền lắp ráp công suất 60.000 m<sup>3</sup>/h.
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền lắp ráp và chuyền SMT công suất 40.000 m<sup>3</sup>/h.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn công suất 25.000 m <sup>3</sup> /h	01
2	Khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in và khu vực ép nhựa công suất 63.000 m <sup>3</sup> /h	01
3	Khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp bản mạch công suất 60.000 m <sup>3</sup> /h	01
4	Khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền lắp ráp và dây chuyền SMT công suất 40.000 m <sup>3</sup> /h	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.3. Công ty TNHH sản xuất ATR (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

### Phụ lục III

## **ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2793/GPMT-UBND  
ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

### **A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 10 nguồn phát sinh.**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực đúc ép nhựa.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực dây chuyền phun sơn.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực máy trộn.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực đúc trạm biến áp.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ khu vực phòng cơ điện
- Nguồn số 08: Phát sinh từ khu vực phòng bơm.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ khu vực trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ khu vực máy nén khí.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ .

- Nguồn số 01:  $X(m) = 2325512$  ;  $Y(m) = 587877$ .
- Nguồn số 02:  $X(m) = 2325522$  ;  $Y(m) = 587876$ .
- Nguồn số 03:  $X(m) = 2325514$  ;  $Y(m) = 587862$ .
- Nguồn số 04:  $X(m) = 2325518$  ;  $Y(m) = 587872$ .
- Nguồn số 05:  $X(m) = 2325517$  ;  $Y(m) = 587874$ .
- Nguồn số 06:  $X(m) = 2325519$  ;  $Y(m) = 587852$ .
- Nguồn số 07:  $X(m) = 2325509$  ;  $Y(m) = 587867$ .
- Nguồn số 08:  $X(m) = 2325516$  ;  $Y(m) = 587871$ .
- Nguồn số 09:  $X(m) = 2325507$  ;  $Y(m) = 587863$ .
- Nguồn số 10:  $X(m) = 2325508$  ;  $Y(m) = 587861$ .

#### **3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh khu vực nhà máy làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



## Phụ lục IV

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2793/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

#### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải: rìa bản mạch, bản mạch,...	Rắn	1.200	19 02 06	NH
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01	NH
3	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	40	18 02 01	KS
4	Dầu thải các loại	Lỏng	1.000	19 12 02	KS
5	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	400	18 01 02	KS
6	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	370	18 01 03	KS
7	Bao bì mềm thải	Rắn	50	18 01 01	KS
8	Hộp mực in, mực in thải	Rắn	20	08 02 04	KS
9	Chất thải y tế lây nhiễm bông băng, kim tiêm	Rắn	200	13 01 01	NH
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	9.901	12 01 04	NH
11	Các loại dung môi, hóa chất tẩy rửa thải	Lỏng	1.220	08 01 05	NH
12	Bụi từ công đoạn cắt bản mạch	Rắn	40	05 02 07	KS
13	Cặn sơn thải	Rắn	60	08 01 01	KS
14	Xi hàn thiếc	Rắn	10	07 04 02	KS
15	Chất thải từ quá trình hấp thụ (hệ thống xử lý khí thải)	Lỏng	41.600	12 01 02	NH
16	Dung dịch thải từ hệ thống sơn màng nước	Lỏng	120.000		
<b>Tổng</b>			<b>176.131</b>		

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy thải, bì các công rách hỏng	Rắn	17.859	18 01 05
2	Palet hỏng	Rắn	15.000	11 02 02
3	Nhựa thải, nilon, xốp, mút	Rắn	4.800	11 02 04
4	Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bùn thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; bùn thải nạo vét cống rãnh (hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải sinh hoạt)	Bùn	9.641	12 06 13
<b>Tổng</b>			<b>47.300</b>	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 67,08 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5, điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 35 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Diện tích thiết kế 35 m<sup>2</sup>, có tường bao bằng vật liệu chống cháy, nền bê tông hóa chống thấm, có khay chống tràn thu hóa chất và phòng chống sự cố rò rỉ dầu. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại. Các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát, thiết bị PCCC theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng rác bằng nhựa loại 200L tại các khu vực sản xuất để thu gom rác thải phát sinh. Các thùng rác được ghi nhãn, tên từng loại chất thải để đảm bảo khi phát sinh trong quá trình sản xuất công nhân có thể phân loại ngay tại nguồn thải.

### 2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: diện tích 35 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Khung thép, tường bao bằng tấm thép và vật liệu cách nhiệt, chống cháy. Nền bê tông mài nhẵn. Mái lợp tôn, 45mm, độ dốc mái 10%; cửa đi bằng thép; cửa sổ nan chớp.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 150 – 200 lít/thùng.

### 2.3.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trong kho chứa chất thải rắn thông thường.
- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2793/GPMT-UBND  
ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp An Phát 1.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.